

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Thạnh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Thịnh	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Hà	Ủy viên
Ông Trần Quang Đường	Ủy viên
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Hà	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Xuân Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 19 tháng 02 năm 2016

0112500
CÔNG T
NHIỆM HỮ
ELOITT
ỆT NAM
A - TP.

Số: 325 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 19 tháng 02 năm 2016, từ trang 04 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3 và Thuyết minh số 5 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp đồng thời Ban Tổng Giám đốc cũng đã điều chỉnh hồi tố một số số liệu so sánh theo Báo cáo của Kiểm toán Nhà nước ngày 23 tháng 11 năm 2015. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại hoặc trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 cho phù hợp với việc so sánh số liệu của năm nay và được điều chỉnh hồi tố.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 19 tháng 02 năm 2016

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
0910-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	
			31/12/2015	(Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		982.213.215.489	1.395.237.010.656
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	187.437.538.246	128.624.328.196
1. Tiền	111		9.837.538.246	30.944.328.196
2. Các khoản tương đương tiền	112		177.600.000.000	97.680.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		357.900.947.192	393.080.316.728
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	326.911.323.608	368.072.948.458
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.619.542.200	27.310.055.740
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	60.743.619.658	31.504.048.932
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(49.373.538.274)	(33.806.736.402)
III. Hàng tồn kho	140	10	423.015.406.491	840.033.306.606
1. Hàng tồn kho	141		433.946.170.094	840.033.306.606
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.930.763.603)	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.859.323.560	33.499.059.126
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	3.935.879.604	3.357.023.903
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.342.172.413	27.601.170.615
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	2.581.271.543	2.540.864.608
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		766.171.221.938	874.562.199.473
I. Tài sản cố định	220		605.018.101.623	702.739.594.803
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	580.887.597.301	677.843.314.357
- Nguyên giá	222		1.384.591.227.161	1.384.366.350.888
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(803.703.629.860)	(706.523.036.531)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	24.130.504.322	24.896.280.446
- Nguyên giá	228		28.019.135.751	28.019.135.751
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.888.631.429)	(3.122.855.305)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	20.023.094.810	20.054.811.970
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20.023.094.810	20.054.811.970
III. Tài sản dài hạn khác	260		141.130.025.505	151.767.792.700
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	141.130.025.505	151.767.792.700
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.748.384.437.427	2.269.799.210.129

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
			(Phân loại lại)	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.145.120.842.076	1.614.637.737.188
I. Nợ ngắn hạn	310		1.145.120.842.076	1.529.496.917.223
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	89.050.216.318	85.061.152.891
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		967.194.868	794.444.245
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	5.927.087.968	416.573.129
4. Phải trả người lao động	314		14.669.730.476	10.983.452.006
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	15.297.931.234	13.606.283.286
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	7.289.507.253	7.672.731.621
7. Vay ngắn hạn	320	19	1.009.850.248.086	1.408.303.688.480
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.068.925.873	2.658.591.565
II. Nợ dài hạn	330		-	85.140.819.965
1. Vay và nợ dài hạn	338	20	-	85.140.819.965
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		603.263.595.351	655.161.472.941
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	603.263.595.351	655.161.472.941
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		492.202.620.000	492.202.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		492.202.620.000	492.202.620.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		363.790.000	363.790.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.835.568.717	8.835.568.717
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		173.215.412.737	173.215.412.737
5. (Lỗ) lũy kế	421		(71.353.796.103)	(19.455.918.513)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(19.455.918.513)	(19.455.918.513)
- (Lỗ) năm nay	421b		(51.897.877.590)	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.748.384.437.427	2.269.799.210.129



Đặng Thị Tuyết Dung
 Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Ngân
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hà
 Tổng Giám đốc



Hưng Yên, ngày 19 tháng 02 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
				(Phân loại lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	3.151.285.991.344	3.840.204.781.140
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	48.581.672.229	76.958.083.907
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.102.704.319.115	3.763.246.697.233
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	2.946.376.838.639	3.513.835.715.883
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		156.327.480.476	249.410.981.350
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	569.932.877	1.731.516.419
7. Chi phí tài chính	22	27	78.989.692.997	107.301.235.905
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		78.334.830.355	103.216.277.625
8. Chi phí bán hàng	25		53.893.187.909	67.254.942.286
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		74.177.065.721	56.760.173.601
10. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(50.162.533.274)	19.826.145.977
11. Thu nhập khác	31		951.458.369	5.768.897.033
12. Chi phí khác	32		2.686.802.685	1.891.692.359
13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.735.344.316)	3.877.204.674
14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(51.897.877.590)	23.703.350.651
15. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50)	60		(51.897.877.590)	23.703.350.651
16. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	(1.054)	482


 Đặng Thị Tuyết Dung
 Người lập biểu


 Nguyễn Hoàng Ngân
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Thanh Hà
 Tổng Giám đốc



Hưng Yên, ngày 19 tháng 02 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

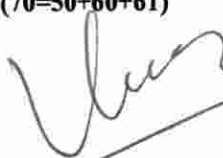
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

2014

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	(Phân loại lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>(51.897.877.590)</i>	<i>23.703.350.651</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	97.567.203.761	98.961.475.544
Các khoản dự phòng	03	26.497.565.475	691.401.933
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	141.905.319	127.613.896
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(569.932.877)	(1.201.943.988)
Chi phí lãi vay	06	78.334.830.355	103.216.277.625
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>150.073.694.443</i>	<i>225.498.175.661</i>
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	39.842.240.696	(84.711.591.713)
Giảm hàng tồn kho	10	406.087.136.512	51.641.969.537
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả)	11	16.457.045.342	(22.966.312.389)
Giảm chi phí trả trước	12	10.058.911.494	8.872.953.872
Tiền lãi vay đã trả	14	(80.268.443.188)	(105.627.502.672)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.253.680.228
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(210.500.000)	(1.367.986.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>542.040.085.299</i>	<i>72.593.386.524</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(193.159.113)	(200.660.136)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.863.862.700
3. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	617.490.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	558.851.767	2.155.346.210
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>365.692.654</i>	<i>4.436.038.774</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.691.988.666.907	3.713.644.747.179
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.175.582.927.266)	(4.009.281.159.241)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(483.594.260.359)</i>	<i>(295.636.412.062)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	58.811.517.594	(218.606.986.764)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	128.624.328.196	347.230.272.289
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.692.456	1.042.671
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	187.437.538.246	128.624.328.196


Đặng Thị Tuyết Dung
 Người lập biểu


Nguyễn Hoàng Ngân
 Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Hà
 Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 19 tháng 02 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1748/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Thép Việt-Ý thuộc Công ty Sông Đà 12 - Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0900222647 thay đổi lần thứ 14 ngày 12 tháng 02 năm 2014 (nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà, mã số doanh nghiệp 0203004401 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008) với số vốn điều lệ là 492.202.620.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam.

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm:

- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hải Phòng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hưng Yên.

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 894 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 935 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy sản xuất sắt, thép gang;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và tiêu thụ các loại thép cuộn từ $\phi 6$ - $\phi 8$ và thép thanh từ D10 đến D40.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)****Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính**

Trong năm, Công ty đã thành lập thêm chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hưng Yên với hoạt động chính là cán thành phẩm từ phôi.

So sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như trình bày tại Thuyết minh số 3 và Thuyết minh số 5, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Đồng thời Ban Tổng Giám đốc cũng đã điều chỉnh hồi tố một số số liệu so sánh theo Báo cáo của Kiểm toán Nhà nước ngày 23 tháng 11 năm 2015. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại hoặc trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 cho phù hợp với việc so sánh số liệu của năm nay và được điều chỉnh hồi tố.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

12500
CÔNG TY
HIỆM HỮU
OITT
T NAI
4 - TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2015
	(Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 11
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị văn phòng	4 - 5
Cây lâu năm	20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình của Chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng thể hiện giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy được ghi nhận như quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo hợp đồng thuê đất là 29 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- Khoản trả trước tiền thuê văn phòng, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà tại ngày sáp nhập. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian là 10 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, Công ty có lỗ lũy kế nhưng không ghi nhận tài sản thuế hoãn lại do không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều chỉnh hồi tố số liệu so sánh trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo Báo cáo của Kiểm toán Nhà nước ngày 23 tháng 11 năm 2015 như sau:

Chi tiêu	Mã số	31/12/2014		
		Số đã báo cáo	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
		VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán				
1. Phải thu khách hàng	131	368.038.247.458	34.701.000	368.072.948.458
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.313.573.903	43.450.000	3.357.023.903
3. Thuế GTGT được khấu trừ	152	27.541.530.329	59.640.286	27.601.170.615
4. Giá trị hao mòn lũy kế	223	(707.012.952.630)	489.916.099	(706.523.036.531)
5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	20.106.961.970	(52.150.000)	20.054.811.970
6. Phải trả người bán	312	83.508.731.156	1.552.421.735	85.061.152.891
7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	309.460.179	107.112.950	416.573.129
8. Chi phí phải trả	316	16.017.083.373	(2.410.800.087)	13.606.283.286
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(20.782.741.300)	1.326.822.787	(19.455.918.513)

Chi tiêu	Mã số	2014		
		Số đã báo cáo	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
		VND	VND	VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	3.840.173.234.776	31.546.364	3.840.204.781.140
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	3.514.316.931.982	(481.216.099)	3.513.835.715.883
3. Thu nhập khác	31	4.954.836.709	814.060.324	5.768.897.033
4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	455	27	482

Chi tiêu	Mã số	2014		
		Số đã báo cáo	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
		VND	VND	VND
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	22.376.527.864	1.326.822.787	23.703.350.651
2. Khấu hao tài sản cố định	02	99.451.391.643	(489.916.099)	98.961.475.544
3. Thay đổi các khoản phải thu	09	(84.617.250.427)	(94.341.286)	(84.711.591.713)
4. Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả)	11	(22.215.046.987)	(751.265.402)	(22.966.312.389)
5. Thay đổi chi phí trả trước	12	8.916.403.872	(43.450.000)	8.872.953.872
6. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(252.810.136)	52.150.000	(200.660.136)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	662.370.593	906.581.174
Tiền gửi ngân hàng	9.175.167.653	30.037.747.022
Các khoản tương đương tiền	177.600.000.000	97.680.000.000
	<u>187.437.538.246</u>	<u>128.624.328.196</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	(Phân loại lại) VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	223.794.234.069	237.565.915.564
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	92.046.841.573	74.492.615.709
Công ty Cổ phần Thép Đất Việt	97.775.224.090	94.343.932.163
Công ty Cổ phần Nhật Nam	-	20.361.225.462
Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phát Linh	8.588.240.754	15.501.960.218
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thép Nhân Luật	3.742.776.775	3.607.181.943
Các khách hàng khác	21.641.150.877	29.259.000.069
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan <i>(Thuyết minh số 32)</i>	103.117.089.539	130.507.032.894
	<u>326.911.323.608</u>	<u>368.072.948.458</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	(Phân loại lại) VND
- Phải thu tiền thép phế giao thiếu (i)	48.081.157.641	22.390.172.967
- Phải thu tiền cước container	158.000.264	1.527.000.264
- Phải thu người lao động	3.482.609.701	3.856.816.101
- Ký cược, ký quỹ	4.142.632.596	8.399.761
- Phải thu khác	4.879.219.456	3.721.659.839
	<u>60.743.619.658</u>	<u>31.504.048.932</u>

(i) Phản ánh giá trị thép phế giao thiếu so với hóa đơn của các nhà cung cấp nước ngoài phát sinh tại Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng (đã thanh toán). Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng toàn bộ số phải thu này sẽ được hoàn trả bằng tiền và hàng trong tương lai.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. NỢ XẤU

Đối tượng	31/12/2015			31/12/2014		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn
Phải thu khó có khả năng thu hồi	73.260.473.352	23.886.935.078		41.964.154.963	8.157.418.561	
<i>Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Yên</i>	<i>11.215.867.481</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>11.215.867.481</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>
<i>Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kinh doanh Vật tư Hải Nam</i>	<i>3.457.009.664</i>	<i>920.991.854</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>3.457.009.664</i>	<i>1.037.102.899</i>	<i>Trên 2 năm</i>
<i>Công ty TNHH Thương mại và Vật tư Quốc Bảo</i>	<i>3.563.098.660</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>4.340.786.459</i>	<i>800.875.006</i>	<i>Trên 3 năm</i>
<i>L.A Scrap Export INC</i>	<i>25.454.048.595</i>	<i>17.817.834.016</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>605.282.468</i>	<i>605.282.468</i>	<i>Không quá hạn</i>
<i>United Metals FZE</i>	<i>2.093.093.016</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>2.093.093.016</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>
<i>Lite Rose</i>	<i>1.699.021.488</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>1.699.021.488</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>
<i>Global Metcorp Limited</i>	<i>1.094.509.467</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>1.094.509.467</i>	<i>328.352.840</i>	<i>Trên 3 năm</i>
<i>Kawamin Pacific Pte Ltd</i>	<i>3.227.912.980</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>3.227.912.980</i>	<i>1.613.956.490</i>	<i>Dưới 2 năm</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>21.455.912.001</i>	<i>5.148.109.208</i>		<i>14.230.671.940</i>	<i>3.771.848.858</i>	

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-ÝKhu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***10. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	11.496.696.854	-	150.345.164.820	-
Nguyên liệu, vật liệu	290.222.794.127	(8.095.514.818)	507.753.326.292	-
Công cụ, dụng cụ	1.172.052.046	-	964.382.722	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	15.000.011	-	15.000.026	-
Thành phẩm	131.039.627.056	(2.835.248.785)	180.955.432.746	-
	433.946.170.094	(10.930.763.603)	840.033.306.606	-

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 10.930.763.603 VND (năm 2014: 0 VND) do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	(Phân loại lại) VND
a) Ngắn hạn		
Thiết bị, dụng cụ xưởng	2.918.439.936	2.335.509.489
Thuế và các chi phí nhập khẩu vật liệu chịu lửa	347.314.310	560.970.144
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	670.125.358	460.544.270
	3.935.879.604	3.357.023.903
a) Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng tại Tòa nhà HH4 Mỹ Đình	34.915.737.501	35.706.282.500
Lợi thế thương mại (i)	91.749.117.833	106.046.763.677
Chi phí trả trước dài hạn khác	14.465.170.171	10.014.746.523
	141.130.025.505	151.767.792.700

(i) Lợi thế thương mại phát sinh do nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà vào Công ty. Khoản lợi thế thương mại phát sinh được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ năm 2012.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

Chi tiêu	31/12/2014	Phát sinh trong năm		31/12/2015
	(Phân loại lại)	Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	40.406.935	40.406.935
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	40.406.935	40.406.935
Thuế thu nhập doanh nghiệp	663.133.039	-	-	663.133.039
Các loại thuế khác	1.877.731.569	-	-	1.877.731.569
Thuế khác	1.877.731.569	-	-	1.877.731.569
Cộng	2.540.864.608	-	40.406.935	2.581.271.543
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	107.112.950	154.883.430.382	149.493.218.566	5.497.324.766
- Thuế GTGT đầu ra	107.112.950	30.811.552.641	25.421.340.825	5.497.324.766
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	124.023.925.590	124.023.925.590	-
- Thuế GTGT nộp hộ nhà thầu	-	47.952.151	47.952.151	-
Thuế nhập khẩu	-	11.281.223.918	11.206.387.146	74.836.772
Tiền thuê đất	-	1.223.257.013	1.223.257.013	-
Các loại thuế khác	309.460.179	488.789.137	443.322.886	354.926.430
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	309.460.179	484.789.137	439.322.886	354.926.430
Cộng	416.573.129	167.876.700.450	162.366.185.611	5.927.087.968

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	514.487.362.739	799.159.359.891	68.512.612.895	1.278.805.205	928.210.158	1.384.366.350.888
Mua sắm mới	136.446.364	56.339.000	-	32.090.909	-	224.876.273
Tại ngày 31/12/2015	514.623.809.103	799.215.698.891	68.512.612.895	1.310.896.114	928.210.158	1.384.591.227.161
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	180.403.454.851	481.090.434.484	43.810.553.085	1.048.533.812	170.060.299	706.523.036.531
(Phân loại lại)						
Trích khấu hao trong năm	31.289.301.366	58.028.425.591	7.705.609.573	110.846.295	46.410.504	97.180.593.329
Tại ngày 31/12/2015	211.692.756.217	539.118.860.075	51.516.162.658	1.159.380.107	216.470.803	803.703.629.860
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2015	302.931.052.886	260.096.838.816	16.996.450.237	151.516.007	711.739.355	580.887.597.301
Tại ngày 31/12/2014	334.083.907.888	318.068.925.407	24.702.059.810	230.271.393	758.149.859	677.843.314.357

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 295.727.714.748 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 292.144.424.069 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, máy móc thiết bị nhập khẩu thuộc dây chuyền nhà máy cán thép và toàn bộ công trình xây dựng, máy móc, thiết bị thuộc trạm khí hóa than của Công ty đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn ngân hàng với giá trị còn lại là 1.291.111.757 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 4.825.361.492 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, hệ thống máy móc, thiết bị và các tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án Nhà máy Sản xuất Phôi thép tại Chi nhánh Hải Phòng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn ngân hàng với giá trị còn lại là 555.780.391.386 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 585.749.354.194 VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u>
	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2015	28.019.135.751
Tại ngày 31/12/2015	28.019.135.751
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2015	3.122.855.305
Trích khấu hao trong năm	765.776.124
Tại ngày 31/12/2015	3.888.631.429
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2015	24.130.504.322
Tại ngày 31/12/2014	24.896.280.446

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm giá trị quyền sử dụng hai lô đất tại Hưng Yên và Hải Phòng.

Quyền sử dụng đất tại Hưng Yên phản ánh tiền thuê 10.000 m² đất tại Khu Công nghiệp Phố Nối A trong thời gian 43 năm. Khu đất được dự định sử dụng cho mục đích di dời xưởng luyện cán thép và dây chuyền sản xuất số 2.

Quyền sử dụng đất của Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng phản ánh giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy tại Hải Phòng được ghi nhận trong khoản mục quyền sử dụng đất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo Hợp đồng thuê đất là 29 năm.

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>(Phân loại lại)</u>
		<u>VND</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	100.774.182	72.828.727
- Xây dựng cơ bản	19.922.320.628	19.851.346.628
- Sửa chữa	-	130.636.615
Trong đó (những công trình lớn chiếm trên 10% tổng giá trị)		
+) Công trình tuyến đường vào nhà máy (Chi nhánh Hải Phòng)	10.591.428.201	10.591.428.201
+) Công trình khu nhà ở cán bộ công nhân viên tại xã Thiên Hương (Chi nhánh Hải Phòng)	9.330.892.427	9.259.918.427
+) Khác	100.774.182	255.615.342
	<u>20.023.094.810</u>	<u>20.054.811.970</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	(Phân loại lại)
		VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	88.641.573.373	84.124.621.052
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	4.172.696.000	-
Công ty RHI Refractories Asia Pacific Pte. Ltd.	5.949.105.402	9.864.916.690
Công ty Cổ phần Thép Đất Việt	4.553.038.600	-
Điện lực Thủy Nguyên	9.755.258.121	5.392.177.254
Công ty TNHH Đức Quốc	5.985.838.150	1.472.392.350
CNA Metals Ltd.	2.105.362.449	1.876.067.222
Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ Thương mại Anh Thái	3.514.499.956	6.362.596.372
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hữu Thịnh	-	7.268.125.090
Các đối tượng khác	52.605.774.695	51.888.346.074
b. Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(Thuyết minh số 32)</i>	408.642.945	936.531.839
	89.050.216.318	85.061.152.891

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	(Phân loại lại)
		VND
Lãi vay phải trả	1.469.899.231	3.403.512.064
Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép	472.755.896	465.355.241
Chi phí vận chuyển, sửa chữa	1.427.281.030	3.330.169.433
Chi phí phải trả nhà thầu, khách hàng	5.925.544.600	49.523.205
Chiết khấu bán hàng phải trả	2.865.088.950	4.309.078.440
Chi phí điện	1.740.842.645	1.608.121.206
Chi phí khác	1.396.518.882	440.523.697
	15.297.931.234	13.606.283.286

18. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	(Phân loại lại)
		VND
Kinh phí công đoàn	85.126.350	-
Bảo hiểm xã hội	462.317.303	561.399.527
Bảo hiểm thất nghiệp	34.317.914	34.081.870
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.120.892.705	1.120.892.705
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	226.037.838	226.037.838
Tiền lương giữ lại của cán bộ nhân viên	2.209.454.295	1.628.225.779
Các khoản khác	3.151.360.848	4.102.093.902
	7.289.507.253	7.672.731.621

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT ÝKhu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

Chi tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ			Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.291.616.275.308	1.291.616.275.308	2.691.988.666.907	3.058.895.514.094	924.709.428.121	924.709.428.121
Nợ dài hạn đến hạn trả	116.687.413.172	116.687.413.172	85.140.819.965	116.687.413.172	85.140.819.965	85.140.819.965
Cộng	1.408.303.688.480	1.408.303.688.480	2.777.129.486.872	3.175.582.927.266	1.009.850.248.086	1.009.850.248.086

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	924.709.428.121	1.291.616.275.308
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	384.518.875.039	520.015.304.168
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	292.289.534.023	447.456.394.420
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hưng Yên	112.203.498.149	161.098.894.167
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	135.697.520.910	141.423.299.512
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	-	21.622.383.041
Vay và Nợ dài hạn đến hạn trả	85.140.819.965	116.687.413.172
	1.009.850.248.086	1.408.303.688.480

Các khoản vay ngắn hạn được thực hiện dưới hình thức vay theo hạn mức tín dụng. Các khoản vay này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc các ngoại tệ chuyển đổi khác, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Các khoản vay nhằm mục đích thanh toán tiền mua vật tư phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các ngân hàng.

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên được đảm bảo bằng toàn bộ máy móc, thiết bị nhập khẩu thuộc dây chuyền nhà máy cán thép và toàn bộ công trình xây dựng, máy móc, thiết bị thuộc trạm khí hóa than của Công ty tại Khu công nghiệp Phố Nối A - xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 300054100-03/HĐTC/Vietinbank-VIS ký ngày 27 tháng 9 năm 2012 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên và Công ty, nguyên giá tài sản thế chấp là 224.909.995.046 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị còn lại của các tài sản thế chấp là 1.291.111.757 VND.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hưng Yên và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên được đảm bảo bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với lô đất số BI 453972 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên cấp cho Công ty ngày 13 tháng 9 năm 2013, vào Sổ cấp GCN số CT 01470.

Khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Hưng Yên không có tài sản đảm bảo.



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT ÝKhu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

Chi tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn (i)	201.828.233.137	201.828.233.137	-	116.687.413.172	85.140.819.965	85.140.819.965
Cộng	201.828.233.137	201.828.233.137	-	116.687.413.172	85.140.819.965	85.140.819.965
Trong đó:						
<i>Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	<i>116.687.413.172</i>					<i>85.140.819.965</i>
<i>Số phải trả sau 12 tháng</i>	<i>85.140.819.965</i>					<i>-</i>

(i) Khoản vay dài hạn của Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà, nay là Chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng. Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương được thực hiện theo Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD/VIS ngày 11 tháng 8 năm 2007 để đầu tư Dự án Xây dựng Nhà máy Sản xuất Phôi thép ở Hải Phòng. Bên vay thế chấp toàn bộ hệ thống máy móc, thiết bị và các tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án Nhà máy Sản xuất Phôi thép với công suất 400.000 tấn/năm trên thửa đất thuê trả tiền hàng năm có diện tích 163.985,8 m² tại các xã Hoàng Động và Kiến Bái, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng cùng tất cả các quyền, lợi ích, các khoản bồi thường khác và các khoản thanh toán mà bên thế chấp nhận được hoặc sẽ nhận được từ Hợp đồng bảo hiểm với các tài sản trên. Giá trị còn lại của các tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 555.780.391.386 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 585.749.354.194 VND).

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Trong vòng một năm	85.140.819.965	116.687.413.172
Trong năm thứ hai	-	85.140.819.965
	85.140.819.965	201.828.233.137
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng <i>(được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)</i>	85.140.819.965	116.687.413.172
Số phải trả sau 12 tháng	-	85.140.819.965

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	(Lỗ) lũy kế VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	492.202.620.000	363.790.000	8.835.568.717	145.945.713.472	27.269.699.265	(43.159.269.164)	631.458.122.290
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	23.703.350.651	23.703.350.651
Số dư tại ngày 31/12/2014	492.202.620.000	363.790.000	8.835.568.717	145.945.713.472	27.269.699.265	(19.455.918.513)	655.161.472.941
Phân loại lại	-	-	-	27.269.699.265	(27.269.699.265)	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2015 sau phân loại lại	492.202.620.000	363.790.000	8.835.568.717	173.215.412.737	-	(19.455.918.513)	655.161.472.941
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	(51.897.877.590)	(51.897.877.590)
Số dư tại ngày 31/12/2015	492.202.620.000	363.790.000	8.835.568.717	173.215.412.737	-	(71.353.796.103)	603.263.595.351

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 12 tháng 02 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 492.202.620.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2015 VND	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2014 VND
	VND	%		
Tổng Công ty Sông Đà	261.062.970.000	53,04%	261.062.970.000	261.062.970.000
Các cổ đông khác	231.139.650.000	46,96%	231.139.650.000	231.139.650.000
	492.202.620.000	100%	492.202.620.000	492.202.620.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	49.220.262	49.220.262
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	49.220.262	49.220.262
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất phôi thép, Bộ phận cán thép và Bộ phận phân phối thép thành phẩm. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất phôi thép tại chi nhánh Hải Phòng: luyện phôi thép các loại từ thép phế.
- Bộ phận cán thép tại chi nhánh Hưng Yên: cán thép thành phẩm từ phôi thép.
- Bộ phận phân phối thép thành phẩm tại trụ sở Công ty: phân phối thép thành phẩm ra thị trường.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

	Công ty	Chi nhánh Hải Phòng	Chi nhánh Hưng Yên	Loại trừ	Tổng cộng
	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	1.896.573.439.308	791.214.076.237	302.279.133.413	(1.241.682.211.531)	1.748.384.437.427
Tổng tài sản					<u>1.748.384.437.427</u>
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	1.059.313.035.212	1.041.969.371.184	285.520.647.211	(1.241.682.211.531)	1.145.120.842.076
Tổng nợ phải trả					<u>1.145.120.842.076</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-ÝKhu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)**

	Công ty	Chi nhánh Hải Phòng	Chi nhánh Hưng Yên	Loại trừ	Tổng cộng
	2015	2015	2015	2015	2015
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần	4.414.482.613.975	2.320.010.142.060	1.941.296.368.806	(5.573.084.805.726)	3.102.704.319.115
Tổng doanh thu thuần					-
Chi phí hoạt động kinh doanh	4.318.422.969.822	2.291.440.093.613	1.909.598.580.930	(5.573.084.805.726)	2.946.376.838.639
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	96.059.644.153	28.570.048.447	31.697.787.876	-	156.327.480.476
Chi phí không phân bổ					128.070.253.630
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					28.257.226.846
Doanh thu từ các khoản đầu tư					569.932.877
Lỗ khác					(1.735.344.316)
Chi phí tài chính					78.989.692.997
(Lỗ) trước thuế					(51.897.877.590)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					-
(Lỗ) trong năm					(51.897.877.590)

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2015	2014
	(Phân loại lại)	(Phân loại lại)
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	3.149.063.460.344	3.804.719.163.419
- Doanh thu gia công	2.222.531.000	35.485.617.721
	3.151.285.991.344	3.840.204.781.140
Các khoản giảm trừ doanh thu		
a. Chiết khấu thương mại	35.176.296.736	48.216.543.579
b. Giảm giá hàng bán	13.140.377.493	26.952.971.510
c. Hàng bán bị trả lại	264.998.000	1.788.568.818
	48.581.672.229	76.958.083.907

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2015	2014
	(Phân loại lại)	(Phân loại lại)
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.945.120.384.857	3.479.710.140.046
Giá vốn gia công	1.256.453.782	34.125.575.837
	2.946.376.838.639	3.513.835.715.883

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý để giải quyết tranh chấp phát sinh với đối tác bán hàng của Công ty do đối tác bán hàng đã vi phạm các điều khoản giao hàng theo hợp đồng đã được hai bên ký kết. Theo kết luận bản án sơ thẩm của Tòa án, Công ty có thể thu được từ đối tác này số tiền khoảng 28 tỷ VND, bao gồm giá trị đã ứng trước cho nhà cung cấp là 11 tỷ VND và các khoản lãi là 17 tỷ VND. Tuy nhiên, kết quả cuối cùng còn tùy thuộc vào quyết định pháp lý cuối cùng của các cơ quan hữu quan và khả năng trả nợ của đối tác. Do đó, Công ty chưa hạch toán số tiền lãi có thể thu được này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, khoản ứng trước cho nhà cung cấp nói trên đã được Công ty trích lập dự phòng 100%. Báo cáo tài chính này chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến tài sản tiềm tàng nêu trên.

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2015	2014
	VND	(Phân loại lại)
		VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	790.545.000	790.545.000

Chi phí thuê hoạt động thể hiện khoản chi phí thuê văn phòng tại tầng 8 và tầng 9 Tòa nhà HH4 Mỹ Đình theo Hợp đồng số 28/2010/HĐTN/TCT-VIS ngày 18 tháng 01 năm 2010 giữa Tổng Công ty Sông Đà và Công ty. Thời gian thuê là 50 năm trừ đi thời gian xây dựng Tòa nhà. Tổng giá trị tiền thuê theo biên bản xác nhận lại là 38.736.705.000 VND (theo giá trị hợp đồng là 38.886.400.000 VND). Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty Sông Đà.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 và 20, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các khoản vay	1.009.850.248.086	1.493.444.508.445
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	187.437.538.246	128.624.328.196
Nợ thuần	822.412.709.840	1.364.820.180.249
Vốn chủ sở hữu	603.263.595.351	655.161.472.941
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	1,36	2,08

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	187.437.538.246	128.624.328.196
Phải thu khách hàng và phải thu khác	334.798.795.291	361.913.444.887
Tổng cộng	522.236.333.537	490.537.773.083
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.009.850.248.086	1.493.444.508.445
Phải trả người bán và phải trả khác	96.921.485.138	92.733.884.512
Chi phí phải trả	15.297.931.234	13.606.283.286
Tổng cộng	1.122.069.664.458	1.599.784.676.243

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	34.204.360.838	34.138.290.277	828.968.944	23.770.293.015
Euro (EUR)	54.533.405	32.922.120	9.909.724	10.707.688

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp. Số dư gốc vay theo lãi suất thả nổi được phản ánh qua bảng sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	85.140.819.965	201.828.233.137
	<u>85.140.819.965</u>	<u>201.828.233.137</u>

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lỗ trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ tăng/giảm khoảng 1,7 tỷ VND (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014: giảm/tăng lợi nhuận trước thuế khoảng 4,04 tỷ VND).

	<u>Tăng/(Giảm)</u>	<u>Ảnh hưởng đến</u>
	<u>số điểm cơ bản</u>	<u>lỗ/(lợi nhuận)</u>
		<u>trước thuế</u>
		VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015		
VND	+200	(1.702.816.399)
VND	-200	1.702.816.399
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		
VND	+200	(4.036.564.663)
VND	-200	4.036.564.663

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Hiện tại, Công ty không có biện pháp phòng ngừa rủi ro, phụ thuộc hoàn toàn vào thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ một số khách hàng lớn như trình bày tại Thuyết minh số 7.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	187.437.538.246	-	187.437.538.246
Phải thu khách hàng và phải thu khác	334.798.795.291	-	334.798.795.291
Tổng cộng	522.236.333.537	-	522.236.333.537

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	1.009.850.248.086	-	1.009.850.248.086
Phải trả người bán và phải trả khác	96.921.485.138	-	96.921.485.138
Chi phí phải trả	15.297.931.234	-	15.297.931.234
Tổng cộng	1.122.069.664.458	-	1.122.069.664.458
Chênh lệch thanh khoản thuần	(599.833.330.921)	-	(599.833.330.921)

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	128.624.328.196	-	128.624.328.196
Phải thu khách hàng và phải thu khác	361.913.444.887	-	361.913.444.887
Tổng cộng	490.537.773.083	-	490.537.773.083

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	1.408.303.688.480	85.140.819.965	1.493.444.508.445
Phải trả người bán và phải trả khác	92.733.884.512	-	92.733.884.512
Chi phí phải trả	13.606.283.286	-	13.606.283.286
Tổng cộng	1.514.643.856.278	85.140.819.965	1.599.784.676.243
Chênh lệch thanh khoản thuần	(1.024.106.083.195)	(85.140.819.965)	(1.109.246.903.160)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá rằng Công ty có thể huy động các khoản vay từ các hợp đồng hạn mức tín dụng ký kết với ngân hàng và bán hàng hóa tồn kho để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-ÝKhu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2015	2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	40.667.629.510	95.951.463.290
Xí nghiệp Sông Đà 10.6 - Công ty Cổ phần Sông Đà 10	33.021.878.720	22.072.535.170
Xí nghiệp Sông Đà 6.03 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	26.346.205.400	11.087.081.000
Xí nghiệp Sông Đà 10.3 - Công ty Cổ phần Sông Đà 10	25.294.855.270	29.014.027.540
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	24.889.467.625	61.061.963.560
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	19.571.761.100	20.253.864.150
Chi nhánh Tây Nguyên - Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1	17.575.002.000	8.673.063.050
Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04	17.206.397.950	17.112.276.698
Chi nhánh Sông Đà 4.06 - Công ty Cổ phần Sông Đà 4	16.181.541.900	14.198.702.900
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	14.649.339.600	-
Xí nghiệp Sông Đà 6.01 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	11.419.943.720	19.272.017.300
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 Thăng Long	3.751.588.800	-
Xí nghiệp Sông Đà 6.02 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	3.154.592.000	11.107.947.930
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	2.461.017.600	-
Công ty Cổ phần SOMECO Sông Đà	2.210.584.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 9.08	2.044.877.800	3.764.709.250
Chi nhánh Sông Đà 9.03 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9	1.806.351.100	6.303.764.450
Chi nhánh Sông Đà 4.09 - Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.422.100.600	4.638.950.950
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	1.146.570.600	424.573.200
Xí nghiệp Sông Đà 10.5 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 10	1.065.201.720	4.206.370.040
Xí nghiệp Sông Đà 9.05 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9	901.359.000	19.093.600
Công ty Cổ phần Sông Đà Miền Trung	809.333.300	-
Xí nghiệp Sông Đà 12.11 - Công ty Cổ phần Sông Đà 12	273.969.700	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05	-	2.754.477.310
Chi nhánh Sông Đà 407 - Công ty Cổ phần Sông Đà 4	-	2.336.786.700
Xí nghiệp Sông Đà 10.2 - Công ty Cổ phần Sông Đà 10	-	454.241.570
Công ty Cổ phần Sông Đà 901	-	422.979.700
Các bên liên quan khác	-	128.383.950
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp		
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	906.127.609	624.650.659
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 12 - Xí nghiệp Sông Đà 12.4	1.362.022.822	-
Các bên liên quan khác	-	116.744.230

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-ÝKhu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***32. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	21.541.232.727	10.217.874.995
Xí nghiệp Sông Đà 10.6 - Công ty Cổ phần Sông Đà 10	21.488.653.818	7.413.432.944
Xí nghiệp Sông Đà 6.03 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	14.850.924.005	7.099.545.331
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	11.378.193.180	46.337.621.719
Chi nhánh Tây Nguyên - Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1	8.080.820.202	4.241.757.339
Chi nhánh Sông Đà 4.06 - Công ty Cổ phần Sông Đà 4	4.073.401.306	4.034.107.445
Chi nhánh Sông Đà 6.04 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	3.924.586.757	6.095.419.485
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	3.734.825.980	-
Xí nghiệp Sông Đà 10.3 - Công ty Cổ phần Sông Đà 10	2.651.418.844	9.068.201.812
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	2.564.775.898	23.919.651.047
Chi nhánh Sông Đà 4.09 - Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.551.236.094	-
Xí nghiệp Sông Đà 6.01 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1.543.520.910	5.773.368.206
Công ty Cổ phần SOMECO Sông Đà	1.410.584.000	-
Chi nhánh Sông Đà 9.03 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9	1.161.163.600	703.548.338
Xí nghiệp Sông Đà 9.05 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9	991.497.860	-
Công ty Cổ phần Sông Đà Miền Trung	470.909.800	-
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 Thăng Long	430.043.600	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	327.143.300	-
Xí nghiệp Sông Đà 6.02 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	315.394.010	1.126.131.649
Ban điều hành Thủy điện Xekaman 3	273.474.786	146.059.521
Xí nghiệp Sông Đà 12.11 - Công ty Cổ phần Sông Đà 12	223.969.700	-
Công ty TNHH điện Xekaman 3	112.402.792	112.402.792
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	16.916.370	16.916.370
Xí nghiệp Sông Đà 10.5 - Công ty Cổ phần Sông Đà 10	-	1.663.210.780
Chi nhánh Sông Đà 9.08 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9	-	1.299.363.615
Xí nghiệp Sông Đà 10.7 - Công ty Cổ phần Sông Đà 10	-	919.057.835
Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05	-	319.361.671
Phải trả nhà cung cấp		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 12 - Xí nghiệp Sông Đà 12.4	214.482.980	582.364.000
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	100.415.278	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 27	54.439.757	54.439.757
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	35.528.532	35.528.532
Ban điều hành Thủy điện Xekaman 3	-	260.423.152
Các bên liên quan khác	3.776.398	3.776.398

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.129.901.998	2.187.256.368

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.

Như trình bày tại Thuyết minh số 3 và Thuyết minh số 5, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp đồng thời Ban Tổng Giám đốc cũng đã điều chỉnh hồi tố một số số liệu so sánh theo Báo cáo của Kiểm toán Nhà nước ngày 23 tháng 11 năm 2015. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại hoặc trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 cho phù hợp với việc so sánh số liệu của năm nay và được điều chỉnh hồi tố (như đã trình bày tại Thuyết minh số 5) như sau:

Chi tiêu	Mã số	Theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC			Theo TT số 200/2014/TT-BTC			
		Số liệu đã trình bày tại báo cáo năm trước VND	Số liệu điều chỉnh hồi tố VND	Chênh lệch VND	Chi tiêu	Mã số	Số trình bày lại VND	Ghi chú
I. Tài sản								
Phải thu khách hàng	131	368.038.247.458	368.072.948.458	34.701.000	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	368.072.948.458	Đổi tên
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.313.573.903	3.357.023.903	43.450.000	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.357.023.903	Không đổi
Các khoản phải thu khác	135	27.638.833.070	27.638.833.070	-	Phải thu ngắn hạn khác	136	31.504.048.932	Trình bày lại và đổi tên
Thuế GTGT được khấu trừ	152	27.541.530.329	27.601.170.615	59.640.286	Thuế GTGT được khấu trừ	152	27.601.170.615	Không đổi
Tài sản ngắn hạn khác	158	3.865.215.862	3.865.215.862	-	Tài sản ngắn hạn khác	155	-	Trình bày lại
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(707.012.952.630)	(706.523.036.531)	489.916.099	Giá trị hao mòn lũy kế	223	(706.523.036.531)	Không đổi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	20.106.961.970	20.054.811.970	(52.150.000)	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	20.054.811.970	Trình bày lại
II. Nguồn vốn								
Phải trả người bán	312	83.508.731.156	85.061.152.891	(1.552.421.735)	Phải trả người bán ngắn hạn	311	85.061.152.891	Trình bày lại và đổi tên
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	309.460.179	416.573.129	(107.112.950)	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	416.573.129	Trình bày lại
Chi phí phải trả	316	16.017.083.373	13.606.283.286	2.410.800.087	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13.606.283.286	Trình bày lại và đổi tên
(Lỗ) lũy kế	420	(20.782.741.300)	(19.455.918.513)	(1.326.822.787)	(Lỗ) lũy kế	421	(19.455.918.513)	Trình bày lại



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Chỉ tiêu	Theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC				Theo TT số 200/2014/TT-BTC			
	Mã số	Số liệu đã trình bày	Số liệu điều chỉnh	Chênh lệch	Chi tiêu	Mã số	Số trình bày lại	Ghi chú
		tại báo cáo năm trước	hồi tố					
		VND	VND	VND			VND	
III. Kết quả hoạt động kinh doanh								
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	3.840.173.234.776	3.840.204.781.140	(31.546.364)	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	3.840.204.781.140	Không đổi
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	3.514.316.931.982	3.513.835.715.883	(481.216.099)	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	3.513.835.715.883	Không đổi
Thu nhập khác	31	4.954.836.709	5.768.897.033	(814.060.324)	Thu nhập khác	31	5.768.897.033	Không đổi
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50	22.376.527.864	23.703.350.651	1.326.822.787	Lợi nhuận kế toán trước thuế	50	23.703.350.651	Không đổi
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	455	482	(27)	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	482	Không đổi
IV. Lưu chuyển tiền tệ								
Lợi nhuận trước thuế	01	22.376.527.864	23.703.350.651	1.326.822.787	Lợi nhuận trước thuế	01	23.703.350.651	Không đổi
Khấu hao tài sản cố định	02	99.451.391.643	98.961.475.544	(489.916.099)	Khấu hao tài sản cố định	02	98.961.475.544	Không đổi
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	(84.617.250.427)	(84.711.591.713)	(94.341.286)	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	(84.711.591.713)	Không đổi
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả)	11	(22.215.046.987)	(22.966.312.389)	(751.265.402)	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả)	11	(22.966.312.389)	Không đổi
Giảm chi phí trả trước	12	8.916.403.872	8.872.953.872	(43.450.000)	Giảm chi phí trả trước	12	8.872.953.872	Không đổi
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(252.810.136)	(200.660.136)	52.150.000	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(200.660.136)	Không đổi



Đặng Thị Tuyết Dung
 Người lập biểu

Hưng Yên, ngày 19 tháng 02 năm 2016



Nguyễn Hoàng Ngân
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hà
 Tổng Giám đốc